

**BÁO CÁO**  
**DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN,**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ**  
**NGÂN SÁCH NĂM 2021**

Kính gửi: HĐND thành phố Nha Trang.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

UBND thành phố báo cáo dự toán thu NSNN trên địa bàn, cân đối NSDP và dự kiến phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021 như sau:

**I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối NSDP:**

**1. Thu NSNN trên địa bàn (chi tiết theo Biểu số 16)**

Trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán năm 2020 và dự kiến số thu ngân sách nhà nước năm 2021 được Sở Tài chính thông báo, UBND thành phố xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn như sau:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2021 là 3.080 tỷ đồng, tăng 4% so với ước thực hiện, giảm 47% so với dự toán năm 2020, cụ thể:

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 1.870 tỷ đồng, tăng 9% so với ước thực hiện, giảm 36% so với dự toán năm 2020.

+ Thuế thu nhập cá nhân 200 tỷ đồng, bằng 81% ước thực hiện, giảm 31% so với dự toán năm 2020.

+ Thuế bảo vệ môi trường 26 tỷ đồng, bằng 95% ước thực hiện, giảm 32% so với dự toán năm 2020.

+ Lệ phí trước bạ 218 tỷ đồng, tăng 10% so với ước thực hiện, giảm 53% so với dự toán năm 2020.

+ Thu phí, lệ phí 153 tỷ đồng, tăng 93% so với ước thực hiện, giảm 85% so với dự toán năm 2020.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 14 tỷ đồng, bằng ước thực hiện, xấp xỉ 100% dự toán năm 2020.

+ Thu cho thuê mặt đất, mặt nước 103 tỷ đồng, bằng 67% ước thực hiện, giảm 23% so với dự toán năm 2020.

+ Tiền sử dụng đất 305 tỷ đồng, bằng 84% ước thực hiện, giảm 57% so với dự toán năm 2020.

+ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 13 tỷ đồng, tăng 18% so với ước thực hiện, bằng 184% dự toán năm 2020.

+ Thu khác ngân sách 178 tỷ đồng, tăng 29% so với ước thực hiện, bằng 112% dự toán năm 2020.

+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản 0,15 tỷ đồng, tăng 30% so với ước thực hiện.

Đánh giá chung: hầu hết các khoản thu năm 2021 (08/11 khoản thu) giảm so với dự toán năm 2020. Có 02 khoản thu (thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu khác), cao hơn so với dự toán năm 2020 và 01 khoản thu (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp), xấp xỉ dự toán năm 2020.

Do dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, UBND thành phố dự kiến các khoản thu tương ứng với số thu dự kiến của Sở Tài chính.

## **II. Phương án phân bổ ngân sách:**

### **1. Về thu ngân sách**

Căn cứ Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020.

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020, số dự kiến thu của Sở Tài chính thông báo và số liệu của Chi cục thuế, UBND thành phố phân bổ dự toán thu năm 2021 như sau:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn	: 3.080 tỷ đồng.
- Ngân sách thành phố	: 2.603 tỷ đồng.
- Ngân sách xã	: 477 tỷ đồng.
1.2. Thu điều tiết ngân sách	: 1.233 tỷ đồng.
- Ngân sách thành phố	: 1.129 tỷ đồng.
- Ngân sách xã	: 104 tỷ đồng.

### **2. Về chi ngân sách**

#### **2.1. Về chi đầu tư phát triển**

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020, Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ chi đầu tư các cấp ngân sách giai đoạn 2016 – 2020.

Bố trí đủ theo phân cấp của UBND tỉnh giao thành phố, đảm bảo bố trí cho các công trình giáo dục tối thiểu 20% theo quy định. Phân bổ chi đầu tư phát triển cho 8 xã theo phân cấp.

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2021 là 407 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách thành phố quản lý	: 395 tỷ đồng. Bao gồm:
+ Nguồn XDCB tập trung	: 90 tỷ đồng.
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất	: 305 tỷ đồng.
- Ngân sách xã quản lý	: 12 tỷ đồng.

#### **2.2. Về chi thường xuyên**

Thực hiện phân bổ dự toán ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020.

### 2.2.1. Ngân sách thành phố

a. Kinh phí thực hiện tự chủ: bố trí đủ kinh phí được tính theo số biên chế, hợp đồng thực tế có mặt trong phạm vi chỉ tiêu được giao. Trong đó:

\* Đối với công chức, viên chức và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế:

- Tính lương và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng, chênh lệch tăng lương từ 1,21 lên 1,49 triệu đồng chi từ nguồn cải cách tiền lương.

- Chi thường xuyên ngoài lương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND.

\* Đối với hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là 584 người. Trong đó, hợp đồng sự nghiệp giáo dục là 529 người, hợp đồng của cơ quan, đơn vị là 55 người.

- Tính lương và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng.

\* Đối với hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế:

- Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế là 129 người. Trong đó, hợp đồng khối sự nghiệp là 66 người, hợp đồng khối hành chính là 63 người.

- Tính lương và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng.

Chi thường xuyên ngoài lương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND.

UBND thành phố đề nghị tiếp tục bố trí kinh phí đối với hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế (trong đó so với năm 2020, khối hành chính đã giảm 18 hợp đồng). Nguyên nhân là do, việc chấm dứt ngay số hợp đồng này sẽ rất khó khăn trong điều kiện khối lượng công việc ngày càng tăng, thành phố sẽ tiếp tục lộ trình cắt giảm đối với số hợp đồng này.

b. Kinh phí không thực hiện tự chủ: căn cứ theo tình hình ước thực hiện năm 2020, dự kiến nội dung phát sinh trong năm 2021 và khả năng cân đối ngân sách.

- Bố trí kinh phí bầu cử HĐND các cấp, kinh phí Festival biển 2021.

- Bố trí kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cân đối.

- UBND thành phố sử dụng 63 tỷ đồng (đã bao gồm 10% tiền sử dụng đất) từ kết dư năm 2019 để chi đo đạc, điều chỉnh quy hoạch, thống kê đất đai và chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư (duy tu, sửa chữa, trang trí điện các tuyến đường Tết Nguyên đán).

UBND thành phố bố trí các nhiệm vụ chi cơ bản bằng ước thực hiện năm 2020. Trong đó, so với nhu cầu, kinh phí sự nghiệp môi trường còn thiếu khoảng 13 tỷ đồng, sự nghiệp kinh tế thiếu khoảng 32 tỷ đồng, chủ yếu là kinh phí phục vụ công ích.

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán 6 tháng năm 2021, UBND thành phố sẽ báo cáo HĐND thành phố phương án để đảm bảo kinh phí thực hiện cho các nhiệm vụ nêu trên.

b. Ngân sách xã:

Đảm bảo đủ kinh phí hoạt động trong định mức theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên tại địa phương và chi các chế độ, chính sách theo quy định. Bố trí thêm một số nội dung chi ngoài định mức như: kinh phí hòa giải cơ sở và tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí ATGT – an ninh trật tự,...

### III. Cân đối ngân sách

#### 1. Cân đối ngân sách địa phương (chi tiết theo Biểu số 15)

Căn cứ theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thường xuyên tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tại Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh.

1.1. Tổng thu cân đối NSDP : 1.682 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu NS hưởng theo phân cấp : 1.233 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Các khoản thu 100% : 770 tỷ đồng.

+ Thu phân chia theo tỷ lệ %: 463 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 269 tỷ đồng.

- Thu kết dư năm 2019 : 65 tỷ đồng.

- Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 114 tỷ đồng.

Năm 2021 ngân sách thành phố mất cân đối, phải bổ sung từ ngân sách tỉnh 269 tỷ đồng.

1.2. Tổng chi NSDP : 1.675 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 407 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên : 1.215 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách : 33 tỷ đồng.

- Chi tạo nguồn CCTL : 20 tỷ đồng.

#### 2. Cân đối ngân sách cấp thành phố (chi tiết theo Biểu số 30, 33 và 37)

2.1. Thu ngân sách thành phố : 1.571 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu NS hưởng theo phân cấp : 1.129 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Các khoản thu 100% : 710 tỷ đồng.

+ Thu phân chia theo tỷ lệ %: 419 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 269 tỷ đồng.

- Thu kết dư năm 2019 : 63 tỷ đồng.

- Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 110 tỷ đồng.

2.2. Chi ngân sách thành phố:

Tổng chi ngân sách thành phố năm 2021 là 1.571 tỷ đồng, giảm 22% so với dự toán năm 2020. Trong đó so với dự toán năm 2020, chi đầu tư phát triển theo phân cấp giảm 27%, chi thường xuyên giảm 13%, cụ thể như sau:

a. Chi đầu tư phát triển theo phân cấp : 395 tỷ đồng. Trong đó:

+ Từ nguồn XDCB tập trung : 90 tỷ đồng.

+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất : 305 tỷ đồng.

b. Chi thường xuyên : 1.037 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề : 545 tỷ đồng.

- Chi an ninh, quốc phòng : 6 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế : 21 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin : 4 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình : 1 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao : 3 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường : 41 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế : 269 tỷ đồng.
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể : 67 tỷ đồng.
- Chi đảm bảo xã hội : 67 tỷ đồng.
- Chi khác ngân sách : 12 tỷ đồng.
- 2.3. Dự phòng chi : 29 tỷ đồng.

(đã trích đủ 2% tổng chi ngân sách theo quy định)

2.4. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương : 17 tỷ đồng.

2.5. Chi bổ sung cân đối cho NS cấp xã : 93 tỷ đồng.

Số bổ sung cân đối năm 2020 tăng 10%, tương ứng 9 tỷ đồng so với dự toán năm 2020, do số xã mất cân đối tăng hơn.

Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2021 cơ bản bằng ước thực hiện năm 2020 (95%) do tình hình thu ngân sách khó khăn.

### **3. Cân đối ngân sách xã (chi tiết theo Biểu số 30, 39 và 41)**

- 3.1. Thu ngân sách xã : 204 tỷ đồng. Trong đó:
- Thu hưởng theo phân cấp : 105 tỷ đồng. Bao gồm:
    - + Các khoản thu 100% : 60 tỷ đồng.
    - + Thu phân chia theo tỷ lệ %: 45 tỷ đồng.
  - Thu kết dư năm 2019 : 2 tỷ đồng.
  - Thu bổ sung từ ngân sách TP : 93 tỷ đồng.
  - Nguồn CCTL tăng lương 1,49 : 4 tỷ đồng.

#### 3.2. Chi ngân sách xã:

Dự kiến tổng chi ngân sách xã năm 2020 là 198 tỷ đồng, bằng 87% so với dự toán chi năm 2020. Trong đó:

- Chi đầu tư theo phân cấp : 12 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 178 tỷ đồng.
- Dự phòng chi : 4 tỷ đồng.

(đã trích đủ 2% tổng chi ngân sách theo quy định)

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương : 3 tỷ đồng.

Năm 2021, có 02 đơn vị tiếp tục tự cân đối là Lộc Thọ và Vĩnh Nguyên, giảm 02 đơn vị (Tân Lập, Phước Hải) so với năm 2020.

### **IV. Một số giải pháp, kiến nghị để thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước năm 2020:**

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2025 của thành phố.

Để hoàn thành chỉ tiêu dự toán ngân sách năm 2021 trong điều kiện dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, UBND thành phố đề ra một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các kế hoạch về tăng cường quản lý thu, chống thất thu đối với các hoạt động bán hàng qua mạng, cho thuê tài sản, chuyển nhượng bất động sản,...

- Triển khai đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đôn đốc, cưỡng chế nợ thuế theo đúng thủ tục, trình tự quy định, công khai các cá nhân, doanh nghiệp nợ thuế; phấn đấu thu tối đa đối với số nợ thuế có khả năng thu hồi.

- Thường xuyên rà soát tình hình thu ngân sách theo từng tháng, từng quý nhằm đề ra các biện pháp phù hợp để đảm bảo tiến độ thu, và kịp thời xây dựng phương án đảm bảo cân đối thu chi.

- Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao. Rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi để sử dụng hiệu quả dự toán, hạn chế việc bổ sung trong năm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo các khoản chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn các công trình, dự án đã được bố trí vốn ngay từ đầu năm. Thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện các dự án, công trình nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách; đôn đốc tiến độ giải ngân kế hoạch vốn.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm tự chủ trong cân đối ngân sách xã, phường, tránh sự trông chờ ỷ lại từ ngân sách cấp trên.

Trên đây là báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách năm 2021. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Lưu: VT.

*TTCY*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Tuấn**

(Kèm theo báo cáo số 92/44 /UBND-TCKH ngày 30 /11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Biểu số 16

Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Số sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	5.781.614	1.802.080	2.949.100	1.217.374	3.080.081	1.233.492	104%	101%
	<b>Thu nội địa</b>								
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.926.070	782.695	1.712.675	492.184	1.870.432	523.741	109%	106%
	- Cục thuế thu	1.581.870	429.505	1.055.595	320.026	1.136.932	331.758	108%	104%
	+ Thuế GTGT	806.960	209.810	579.412	150.647	726.730	188.950	125%	125%
	+ Thuế TNDN	707.910	184.056	374.773	97.441	317.457	82.539	85%	85%
	+ Thuế TTBB	42.380	11.019	39.827	10.355	43.886	11.410	110%	110%
	+ Thuế tài nguyên	24.620	61.583	61.583	48.859	48.859	48.859	79%	79%
	+ Thu khác ngoài quốc doanh								
	- Chi Cục thuế thu	1.344.200	353.190	657.080	172.158	733.500	191.983	112%	112%
	+ Thuế GTGT	828.700	215.457	409.091	106.364	482.443	125.435	118%	118%
	+ Thuế GTGT - Hộ gia đình	217.000	56.422	151.909	39.496	166.187	43.210	109%	109%
	+ Thuế TNDN	276.200	71.810	90.000	23.400	75.280	19.572	84%	84%
	+ Thuế TTBB	11.700	3.040	2.118	551	3.035	789	143%	143%
	+ Thuế TTBB - Hộ gia đình	5.600	1.461	2.182	567	4.835	1.257	222%	222%
	+ Thuế tài nguyên	5.000	5.000	1.780	1.780	1.720	1.720	97%	97%
	+ Thuế môn bài								
	+ Thu khác ngoài quốc doanh								

Đvt : triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Số sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
5	Thuế thu nhập cá nhân	290.000		246.957		199.510		81%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	37.500		27.359		26.100		95%	
7	Lệ phí trước bạ	459.800	459.800	198.056	198.056	218.350	218.350	110%	110%
	+ Nhà đất	68.500	68.500	37.403	37.403	36.696	36.696	98%	98%
	+ Các tài sản khác	391.300	391.300	160.653	160.653	181.654	181.654	113%	113%
8	Thu phí, lệ phí	1.052.604	61.585	79.152	53.217	152.744	78.226	193%	147%
	- Phí và lệ phí Trung ương	977.499		14.135		60.018		425%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	28.670	28.670	22.217	22.217	39.226	39.226	177%	177%
	+ Lệ phí môn bài	3.900	3.900	3.350	3.350				
	+ Phí và lệ phí khác	24.770	24.770	18.867	18.867				
	- Phí và lệ phí huyện	33.065	19.545	30.700	18.900	40.738	26.238	139%	139%
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	13.520		11.800		14.500		123%	
	+ Lệ phí môn bài	15.700	15.700	17.000	17.000	23.200	23.200	136%	136%
	+ Phí và lệ phí khác	3.845	3.845	1.900	1.900	3.038	3.038	160%	160%
	- Phí và lệ phí xã	13.370	13.370	12.100	12.100	12.762	12.762	105%	105%
	+ Lệ phí môn bài	7.610	7.610	6.600	6.600	7.262	7.262	110%	110%
	+ Phí và lệ phí cấp xã khác	5.760	5.760	5.500	5.500	5.500	5.500	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.800	13.800	13.000	13.000	13.640	13.640	105%	105%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	132.940	132.940	154.966	154.966	103.000		66%	66%
	- Cục thuế thu	132.940		154.966		103.000		66%	66%
	- Chi Cục thuế thu								
12	Tiền sử dụng đất	703.000	415.300	362.998	350.000	305.000	305.000	84%	87%
	- Cục thuế thu	303.000	15.300	14.442	1.444				
	- Chi Cục thuế thu	400.000	400.000	348.556	348.556	305.000	305.000	88%	88%
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	7.000		10.930		12.900		118%	



Stt	Nội dung	Dự toán 2020		Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		Số sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
14	Thu khác ngân sách	158.900	68.900	138.492	106.402	178.255	94.385	129%	89%
-	Ngân sách Trung ương	80.000		32.000		78.870		246%	
-	Ngân sách tỉnh	10.000		90		5.000			
-	Ngân sách huyện	62.000	62.000	100.317	100.317	88.370	88.370	88%	88%
	Trong đó, thu giá dịch vụ thoát nước đô thị	60.000	60.000	73.000	73.000	75.000	75.000	103%	103%
-	Ngân sách xã	6.900	6.900	6.085	6.085	6.015	6.015	99%	99%
15	Các khoản huy động đóng góp			4.400	4.400				
16	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			115	115	150	150	130%	130%

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 92/HH/UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	2.454.638	1.845.394	1.681.707	-163.687	91%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.802.080	1.217.374	1.233.492	16.118	101%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.069.377	788.553	769.950	-18.603	98%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	732.703	428.821	463.542	34.721	108%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung cơ mục tiêu	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
III	Thu kết dư năm 2018	531.303	347.603	64.907	-282.696	19%
IV	Nguồn CCTL để tăng lương 1,49	97.255	78.470	113.964	35.494	145%
V	Thu chuyển nguồn		157.230	-157.230		
B	TỔNG CHI NSDP	2.160.496	1.843.580	1.675.784	-484.712	78%
I	Tổng chi cân đối NSDP	2.160.496	1.843.580	1.675.784	-484.712	78%
1	Chi đầu tư phát triển	598.300	502.913	407.381	-190.919	68%
	- Từ nguồn vốn theo phân cấp	559.300	433.498	407.381	-151.919	73%
	+ Nguồn XD CB tập trung	144.000	83.498	102.381	-41.619	71%
	+ Nguồn thu tiền SDB	415.300	350.000	305.000	-110.300	73%
	- Bồi trí thêm từ nguồn kết dư năm 2018	39.000	40.738	-39.000		
	- Vốn chuyển nguồn		28.677			
2	Chi thường xuyên	1.368.776	1.329.487	1.215.008	-153.768	89%
3	Dự phòng ngân sách	43.247	10.800	33.445	-9.802	77%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	150.173		19.950	-130.223	13%
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		380			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú : Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chi tiêu thu (4) = (3)-(2)
- chênh lệch chi tiêu chi (4) = (3)-(1)
- tỷ lệ % chi tiêu thu (5) = (3)/(2)
- tỷ lệ % chi tiêu chi (5) = (3)/(1)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NĂM 2021  
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ**

(Kèm theo báo cáo số 92/HH/UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ</b>					
I	Nguồn thu ngân sách	2.295.714	1.712.105	1.571.163	-140.942	92%
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.657.246	1.123.272	1.128.915	5.643	101%
	- Các khoản thu 100%	982.426	734.514	709.840	-24.674	97%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	674.820	388.758	419.075	30.317	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu	24.000	44.717	269.344	224.627	602%
3	Thu kết dư năm 2019	527.502	337.759	63.100	-274.659	19%
4	Nguồn CCTL để tăng lương 1,49	86.966	68.181	109.804	41.623	161%
5	Thu chuyển nguồn		138.176		-138.176	
II	Chi ngân sách cấp thành phố	2.017.030	1.712.105	1.571.163	-445.867	78%
I	Chi đầu tư phát triển	581.170	485.783	395.203	-185.967	68%
	- Từ nguồn vốn theo phân cấp	542.170	416.368	395.203	-146.967	73%
	+ Nguồn XD CB tập trung	126.870	66.368	90.203	-36.667	71%
	+ Nguồn thu tiền SDB	415.300	350.000	305.000	-110.300	73%
	- Bổ trí thêm từ nguồn kết dư	39.000	40.738			
	- Vốn chuyển nguồn		28.677			
2	Chi thường xuyên	1.185.839	1.090.675	1.036.721	-149.118	87%
3	Dự phòng chi	38.994	10.800	29.442	-9.552	76%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.350		16.512	-109.838	13%
	- 10% TK để lại ngân sách	24.548		16.512	-8.036	67%
	- 50% tăng thu dự toán	101.802			-101.802	
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		380			
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	84.677	124.467	93.285	8.608	110%
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chi tiêu thu (4) = (3)-(2)

- chênh lệch chi tiêu chi (4) = (3)-(1)

- tỷ lệ % chi tiêu thu (5) = (3)/(2)

- tỷ lệ % chi tiêu chi (5) = (3)/(1)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước th/hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
B	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
I	Nguồn thu ngân sách	243.601	257.756	203.829	-53.927	79%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	144.834	94.102	104.577	10.475	111%
	- Các khoản thu 100%	86.951	54.039	60.110	6.071	111%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	57.883	40.063	44.467	4.404	111%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	84.677	124.467	93.285	-31.182	75%
	- Bổ sung cân đối	84.677	78.967	93.285	14.318	118%
	- Bổ sung có mục tiêu		45.500	-45.500		
3	Thu kết dư năm 2019	3.801	9.844	1.807	-8.037	18%
4	Nguồn CCTL để tăng lương 1,49	10.289	10.289	4.160	-6.129	40%
5	Thu chuyển nguồn		19.054	-19.054		
II	Chi ngân sách xã	228.143	255.942	197.906	-30.237	87%
1	Chi đầu tư phát triển	17.130	17.130	12.178	-4.952	71%
	- Từ nguồn XD/CB tập trung theo phân cấp	17.130	17.130	12.178	-4.952	71%
	- Bổ trí thêm từ nguồn kết dư					
2	Chi thường xuyên	182.937	238.812	178.287	-4.650	97%
3	Dự phòng chi	4.253		4.003	-250	94%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.823		3.438	-20.385	14%
	- 10% TK để lại ngân sách	3.474		3.438	-36	99%
	- 50% tăng thu dự toán	20.349		-20.349		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,  
CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 9244 /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.675.784</b>	<b>1.477.878</b>	<b>197.906</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>1.675.784</b>	<b>1.477.878</b>	<b>197.906</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>407.381</b>	<b>395.203</b>	<b>12.178</b>
1	Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	102.381	90.203	12.178
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	305.000	305.000	
3	Bổ trí thêm từ nguồn kết dư năm 2018			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.215.008</b>	<b>1.036.721</b>	<b>178.287</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.256	545.068	1.188
	- Sự nghiệp giáo dục	545.425	544.237	1.188
	- Sự nghiệp đào tạo	831	831	
2	Chi quốc phòng	27.965	4.000	23.965
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.842	2.200	5.642
3	Chi y tế, dân số và gia đình	21.127	21.127	
4	Chi văn hóa thông tin	5.592	3.723	1.869
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.253	1.487	766
6	Chi thể dục thể thao	4.201	3.118	1.083
7	Chi bảo vệ môi trường	41.790	40.575	1.215
8	Chi các hoạt động kinh tế	270.055	269.123	932
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	195.672	67.452	128.220
10	Chi bảo đảm xã hội	79.958	67.238	12.720
11	Chi thường xuyên khác	12.297	11.610	687
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>33.445</b>	<b>29.442</b>	<b>4.003</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>19.950</b>	<b>16.512</b>	<b>3.438</b>
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ  
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 92/H /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ (đã trừ TK 10%)
			Dự toán giao đơn vị	Bao gồm			
				Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Ngân sách cấp		
A	B	1=2+6	2=3+4	3	4	5	6
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>1.036.721</b>	<b>596.679</b>	<b>4.893</b>	<b>591.786</b>	<b>8.242</b>	<b>440.042</b>
<b>1</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>545.068</b>	<b>538.413</b>	<b>3.112</b>	<b>535.301</b>	<b>7.004</b>	<b>6.655</b>
1.1	Sự nghiệp giáo dục	544.237	537.909	3.097	534.812	6.991	6.328
(1)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	544.137	537.909	3.097	534.812	6.991	6.228
(2)	Phòng Lao động - TB&XH	100					100
1.2	Sự nghiệp đào tạo	831	504	15	489	13	327
(1)	Trung tâm chính trị thành phố	831	504	15	489	13	327
<b>2</b>	<b>Quốc phòng - An ninh</b>	<b>6.200</b>					<b>6.200</b>
2.1	Chi an ninh và trật tự ATXH (Công an TP)	2.200					2.200
2.2	Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)	4.000					4.000
<b>3</b>	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>	<b>21.127</b>					<b>21.127</b>
(1)	Trung tâm Y tế	100					100
(2)	Bảo hiểm Xã hội Nha Trang	21.027					21.027
<b>4</b>	<b>Chi Văn hóa thông tin</b>	<b>3.723</b>	<b>1.223</b>	<b>38</b>	<b>1.185</b>	<b>25</b>	<b>2.500</b>
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	3.723	1.223	38	1.185	25	2.500
<b>5</b>	<b>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>1.487</b>	<b>1.187</b>	<b>78</b>	<b>1.109</b>	<b>26</b>	<b>300</b>
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	1.487	1.187	78	1.109	26	300
<b>6</b>	<b>Chi thể dục thể thao</b>	<b>3.118</b>	<b>1.618</b>	<b>191</b>	<b>1.427</b>	<b>29</b>	<b>1.500</b>
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	3.118	1.618	191	1.427	29	1.500
<b>7</b>	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>40.575</b>					<b>40.575</b>
(1)	BQL Dịch vụ công ích, trong đó:	39.980					39.980
	+ Vận hành nhà máy xử lý nước thải	15.000					15.000
	+ Nạo vét hệ thống cống thoát nước	20.610					20.610
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa	13.000					13.000
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa	3.330					3.330
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	595					595
<b>8</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>269.123</b>	<b>18.154</b>	<b>503</b>	<b>17.651</b>	<b>408</b>	<b>250.969</b>
8.1	SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, t/sản	47.220	194	6	188	4	47.026
(1)	Kho bạc nhà nước Khánh Hòa	46.255					46.255
(2)	Trạm khuyến nông - Phòng Kinh tế	904	194	6	188	4	710
(3)	Hạt Kiểm lâm	61					61
8.2	SN giao thông	10.947	1.830	82	1.748	54	9.117
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	10.947	1.830	82	1.748	54	9.117
8.3	SN kiến thiết thị chính	88.081	12.147	355	11.792	306	75.934
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	927	727	69	658	16	200
(2)	BQL Dịch vụ công ích	41.281					41.281
(3)	Công ty CP MTĐT Nha Trang	33.351					33.351
(4)	Ban QLDA các CTXD Nha Trang						
(5)	Đội Thanh niên xung kích	12.522	11.420	286	11.134	290	1.102
8.4	SN địa chính	1.742	1.422	3	1.419	18	320
(1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.422	1.422	3	1.419	18	
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	320					320

Stt	Nội dung	Tổng dự toán chi thường xuyên	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ (đã trừ TK 10%)
			Dự toán giao đơn vị	Bao gồm			
				Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Ngân sách cấp		
			Số tiền		Trong đó TK 10% CCTL		
A	B	1=2+6	2=3+4	3	4	5	6
<b>8.5</b>	<b>Chi cho công tác quy hoạch</b>	<b>11.130</b>					<b>11.130</b>
(1)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.130					5.130
(2)	Phòng Quản lý Đô thị	6.000					6.000
<b>8.6</b>	<b>SN kinh tế khác</b>	<b>110.003</b>	<b>2.561</b>	<b>57</b>	<b>2.504</b>	<b>26</b>	<b>107.442</b>
(1)	BQL Dịch vụ Công ích	63.853	2.561	57	2.504	26	61.292
(2)	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	25.600					25.600
(3)	Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, quy hoạch (Tính bằng 10% nguồn thu tiền SDD, sau khi đã loại trừ kinh phí kiểm kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập quy hoạch 1/500, quy hoạch 1/2000)	19.050					19.050
(4)	Kinh phí Festival biển năm 2021	1.500					1.500
<b>9</b>	<b>Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>67.452</b>	<b>36.084</b>	<b>971</b>	<b>35.113</b>	<b>750</b>	<b>31.368</b>
<b>9.1</b>	<b>Cơ quan quản lý nhà nước</b>	<b>42.287</b>	<b>24.155</b>	<b>668</b>	<b>23.487</b>	<b>527</b>	<b>18.132</b>
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	12.158	4.885	127	4.758	92	7.273
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.899	2.325	40	2.285	63	574
(3)	Phòng Nội vụ	8.464	2.305	71	2.234	44	6.159
(4)	Thanh tra TP	1.802	1.345	5	1.340	32	457
(5)	Phòng Tư pháp	1.245	576	38	538	15	669
(6)	Phòng Kinh tế	1.499	1.288	29	1.259	30	211
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	1.429	1.116	49	1.067	30	313
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.516	1.250	13	1.237	30	1.266
(9)	Phòng Y tế	1.381	954	21	933	21	427
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.129	1.979	49	1.930	41	150
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	3.479	3.242	136	3.106	65	237
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.286	2.890	90	2.800	64	396
<b>9.2</b>	<b>Cơ quan Đảng (VP Thành ủy)</b>	<b>9.931</b>	<b>7.030</b>	<b>131</b>	<b>6.899</b>	<b>115</b>	<b>2.901</b>
<b>9.3</b>	<b>Cơ quan Mặt trận, Đoàn thể</b>	<b>8.323</b>	<b>3.777</b>	<b>151</b>	<b>3.626</b>	<b>87</b>	<b>4.546</b>
(1)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP	2.486	922	10	912	21	1.564
(2)	Hội Cựu chiến binh	1.118	558	14	544	12	560
(3)	Hội Nông dân	1.338	708	5	703	15	630
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.393	761	22	739	15	632
(5)	Thành Đoàn	1.988	828	100	728	24	1.160
<b>9.4</b>	<b>Các hội đặc thù</b>	<b>1.511</b>	<b>1.122</b>	<b>21</b>	<b>1.101</b>	<b>21</b>	<b>389</b>
(1)	Hội Đông y	654	554	8	546	11	100
(2)	Hội Chữ thập đỏ	746	457	8	449	8	289
(3)	Hội người mù (Phòng LĐ-TB&XH)	111	111	5	106	2	
<b>9.5</b>	<b>Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách thôn tổ</b>	<b>3.900</b>					<b>3.900</b>
<b>9.6</b>	<b>Kinh phí bầu cử HĐND các cấp</b>	<b>1.500</b>					<b>1.500</b>
<b>10</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>67.238</b>					<b>67.238</b>
(1)	Phòng Lao động - TB&XH	67.238					67.238
<b>11</b>	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>11.610</b>					<b>11.610</b>
<b>11.1</b>	<b>Hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra</b>	<b>730</b>					<b>730</b>
(1)	Phòng QLĐT ( lĩnh vực xây dựng, đô thị )	600					600
(2)	Phòng TNMT ( lĩnh vực đất đai, MT, K.sản )	100					100
(3)	Thanh tra TP ( trích sau thanh tra )	30					30
<b>11.2</b>	<b>Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)</b>	<b>3.000</b>					<b>3.000</b>
<b>11.3</b>	<b>Hỗ trợ hoàn thành công tác</b>						
<b>11.4</b>	<b>Chi khác</b>	<b>7.880</b>					<b>7.880</b>







**THUYẾT MINH NGUỒN CHI TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1.21 LÊN 1,49 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2021**  
(Kèm theo báo cáo số 96/HH /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Cộng các hệ số		Quỹ lương năm 2021				Nguồn CCTL năm 2020						Nguồn thực hiện tăng lương năm 2021				Tổng cộng
		Hợp đồng	Biên chế	Quỹ lương 1,21 tr.đ	Quỹ lương 1,49 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2019 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bổ sung từ nguồn CCTL của NSTP	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	Chi từ nguồn CCTL 10 tháng	Ước air dựng năm 2020	Còn lại	Nguồn CCTL lại đơn vị năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2020 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP		
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6	7	8	9	10=4+5+6+7-9	11	12	13=3-11-12	14=11+12+13			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	3.753,95	24.626,34	28.380,29	474.484	584.288	109.804	61.570	11.834	17.967	80.633	106.935	48.842	6.718	2.335	100.751	109.804	
1	Các phòng ban, đơn vị	3.753,95	24.626,34	28.380,29	412.082	507.439	95.357	788	8.360	17.967	58.171	82.172	4.941	2.558	2.335	90.464	95.357	
1.1	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	2.703,92	23.161,91	25.865,83	375.573	462.481	86.908	587	6.882	17.329	54.348	77.599	3.112	1.320	1.792	83.796	86.908	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.699,17	23.146,24	25.845,41	375.276	462.116	86.840	582	6.869	17.329	54.308	77.551	3.097	1.305	1.792	83.743	86.840	
	- Mầm non	987,03	5.134,08	6.121,12	88.879	109.446	20.567	212	1.533	11.712	6.482	16.977	1.715	1.305	1.715	18.852	20.567	
	- Tiểu học	918,79	9.782,90	10.701,70	155.389	191.346	35.957	105	3.103	30.932	26.800	32.835	1.305	1.305	1.305	34.652	35.957	
	- THCS	735,54	8.229,26	8.964,80	130.169	160.291	30.122	265	2.233	19.701	21.026	27.739	77	77	77	30.045	30.122	
	- Số biên chế chưa tuyển	57,80		57,80	839	1.033	194									194	194	
1.2	Trung tâm chính trị thành phố	4,75	15,67	20,43	297	365	68	5	13		40	48	15	15		53	68	
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	16,87	36,95	53,82	781	962	181		25	43	25	30	38		38	143	181	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao																	
3	Sự nghiệp phát thanh, tuyến hình	24,63	26,02	50,65	735	906	171		28	84	28	34	78		78	93	171	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao																	
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	20,60	52,65	73,25	1.064	1.310	246		29	197	29	35	191		191	55	246	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao																	
5	Hoạt động kinh tế	601,00	160,17	761,17	11.051	13.609	2.558	85	592	17	466	540	551	503		2.055	2.558	
5.1	Sự nghiệp nông, lâm, thủy sản	8,23		8,23	119	147	28		7	27	23	28	6	6	22	28		
	- Trạm khuyến nông - Phòng Kinh tế																	
5.2	Sự nghiệp giao thông	70,90		70,90	1.029	1.268	239	34	48					82		157	239	
	- Phòng Quản lý Đô thị																	
5.3	Sự nghiệp kiến thiết thị trấn	459,74	27,65	487,39	7.077	8.714	1.637	48	458	73	163	176	403	355		1.282	1.637	
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	20,77		20,77	302	371	69	48	165		96	96	117	69		67	69	
(2)	Đội Thanh niên xung kích	438,97	27,65	466,62	6.775	8.343	1.568		293	73	67	80	286	286		1282	1568	
5.4	Sự nghiệp địa chính	10,58	57,69	68,28	991	1.221	230		22	205	187	224	3	3		227	230	
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất																	
5.5	Sự nghiệp kinh tế khác	59,77	66,59	126,37	1.835	2.259	424	3	57	17	93	112	57	57		367	424	
	- BQL Dịch vụ công ích																	
6	Hoạt động QLNN, Đàng, Đoàn thể	386,93	1.188,64	1.575,57	22.878	28.171	5.293	116	804	3.688	297	3.275	971	735	236	4.322	5.293	
6.1	Hoạt động quản lý nhà nước	328,00	712,21	1.040,21	15.103	18.599	3.496	113	578	2.034	265	1.931	668	532	136	2.828	3.496	
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	59,76	158,67	218,43	3.172	3.906	734	7	105	535	433	520	127	127		607	734	
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	18,33	75,21	93,53	1.358	1.672	314	13	72	262	255	307	40	40		274	314	
(3)	Phòng Nội vụ	36,77	66,13	102,90	1.494	1.840	346		50	213	160	192	71	71		275	346	
(4)	Thanh tra TP	14,51	41,98	56,49	820	1.010	190	35	38	33	84	101	5	5		185	190	
(5)	Phòng Tư pháp	3,40	19,95	23,35	339	417	78	6	24	74	55	66	38	38		40	78	
(6)	Phòng Kinh tế	8,30	46,04	54,34	789	972	183	1	30	151	127	153	29	29		154	183	
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	3,82	40,91	44,73	649	800	151	10	30	134	104	125	49	49		102	151	
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	9,58	42,60	52,18	758	933	175	15	29	107	115	138	13	13		162	175	
(9)	Phòng Y tế	6,69	34,20	40,89	594	731	137		21	112	93	112	21	21		116	137	
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8,77	78,04	86,81	1.260	1.552	292	20	44	237	209	252	49	49		243	292	
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	82,95	59,99	142,93	2.075	2.556	481		65	265	161	194	136		136	345	481	

Stt	Tên đơn vị	Công tác hệ số		Tổng hệ số	Quý lương năm 2021						Nguồn CCTL năm 2020						Nguồn thực hiện tăng lương năm 2021				
		Hợp đồng	Biên chế		1	2	Nhu cầu thực hiện tăng lương	4	5	6	7	8	9	10=4+5+6+7,9	11	12	13=3-11-12	14=11+12+13			
A	B																				
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	73,13	48,50	123,63	1.795	2.210	415	6	70	176	135	162	90	90							
6,2	Hoạt động của cơ quan Đảng	29,40	296,23	325,62	4.728	5.822	1.094	6	115	1008	827	992	131	131							
	- Văn phòng Thành ủy																				
6,3	Hoạt động của Mặt trận, đoàn thể	8,30	151,76	160,06	2.325	2.862	537	3	90	553	439	527	151	51							
(1)	Ủy ban mặt trận Tô quốc TP	4,94	34,28	39,22	570	701	131		21	126	114	137	10	10							
(2)	Hội Cựu chiến binh		24,14	24,14	351	432	81		12	80	65	78	14	14							
(3)	Hội Nông dân	3,36	27,38	30,74	446	550	104		15	87	81	97	5	5							
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ		33,67	33,67	489	602	113		18	122	98	118	22	22							
(5)	Thành đoàn		32,29	32,29	469	577	108	3	24	138	81	97	100	100							
6,2	Hoạt động của Hội đặc thù	21,22	28,45	49,67	722	888	166		21	93	78	93	21	21							
(1)	Hội Đồng y	12,72	11,74	24,46	355	437	82		11	39	35	42	8	8							
(2)	Hội Chữ thập đỏ	8,50	11,79	20,29	295	363	68		8	38	32	38	8	8							
(3)	Hội người mù - Phòng LĐTB&XH		4,93	4,93	72	88	16		2	16	11	13	5	5							
B	UBND các xã, phường				62.402	76.849	14.447	60.782	3.474	4.408	22.462	24.763	43.901	4.160							
	Lộc Tho				2.661	3.277	616	8.790	133	145	1.396	1.504	7.419	616							
	Ngọc Hiệp				2.432	2.995	563	372	142	145	464	557	102	102							
	Phước Hải				2.537	3.124	587	1.708	141	373	1.623	1.719	130	130							
	Phước Hòa				2.371	2.920	549	47	111	373	376	451	80	80							
	Phước Long				2.870	3.535	665	933	172	319	917	1.041	64	64							
	Phước Tân				2.341	2.883	542	109	128	344	389	467	89	89							
	Phước Tiên				2.056	2.532	476	422	109	210	747	822	103	103							
	Phước Sơn				2.095	2.580	485	138	111	437	369	443	16	16							
	Tân Lập				2.003	2.467	464	78	115	437	443	523	107	107							
	Vạn Thắng				2.603	3.206	603	1.056	108	146	926	1.018	167	167							
	Vạn Thành				2.045	2.518	473	157	108	146	342	411	157	157							
	Vĩnh Hải				2.112	2.601	489	539	109	154	578	645	95	95							
	Vĩnh Hòa				2.932	3.611	679	504	146	78	527	633	95	95							
	Vĩnh Nguyễn				2.527	3.112	585	982	136		866	962	156	156							
	Vĩnh Phước				2.547	3.137	590	36.622	164		3.318	3.412	33.374	590							
	Vĩnh Phước				2.905	3.577	672	206	138	348	499	598	114	114							
	Vĩnh Thọ				2.014	2.479	465	696	117		610	689	124	124							
	Xương Trung				2.456	3.024	568	1.012	139		892	982	169	169							
	Xương Hulan				1.957	2.411	454	396	123	276	592	661	134	134							
	Phước Đông				2.605	3.208	603	2.330	150		2.282	2.366	104	104							
	Vĩnh Hiệp				1.738	2.140	402	1.247	118		741	809	556	402							
	Vĩnh Lương				2.295	2.826	531	287	127	476	683	769	121	121							
	Vĩnh Ngọc				2.342	2.885	543	796	129	149	848	935	139	139							
	Vĩnh Phước				2.350	2.895	545	158	123	490	555	642	129	129							
	Vĩnh Thái				1.931	2.378	447	296	110	230	466	542	94	94							
	Vĩnh Thành				1.968	2.424	456	446	112	42	457	539	61	61							
	Vĩnh Trung				1.709	2.104	395	415	114	191	556	623	97	97							

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ  
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 9244 /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>440.042</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>6.655</b>
<b>1.1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>6.328</b>
<b>(1)</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>6.228</b>
	- Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	1.000
	- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học MN theo NĐ 06/2018	100
	- Phở cấp giáo dục	1.200
	- Phụ cấp dạy trẻ khuyết tật theo NĐ 28/2012	2.500
	- Chi chung toàn ngành ( kể cả các hội thi, các hoạt động GD, hội khỏe Phù Đổng, bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ hè; đi học,...)	1.000
	- Duy trì các phần mềm	428
<b>(2)</b>	<b>Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội</b>	<b>100</b>
	- Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	100
<b>1.2</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm chính trị thành phố)</b>	<b>327</b>
	- Công tác bảo vệ an ninh cơ quan	50
	- Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	200
	- Các nội dung chi khác	72
	- Duy trì phần mềm	5
<b>2</b>	<b>Chi Quốc phòng - An ninh</b>	<b>6.200</b>
<b>(1)</b>	<b>Công an thành phố</b>	<b>2.200</b>
	- Công tác PCCC, phòng chống ma túy	550
	KP tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền, hội nghị	250
	Thuê bãi giữ phương tiện vi phạm hành chính	240
	KP đảm bảo an ninh trật tự, chuyển hóa địa bàn	600
	- Sửa chữa, bảo trì hệ thống camera giám sát an ninh	310
	- Kiểm tra liên ngành, chi khác	250
<b>(2)</b>	<b>Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)</b>	<b>4.000</b>
	- Công tác huấn luyện	1.508
	- Tập huấn : Trung đội trưởng, tiểu đội dân quân cơ động xã, phường; cán bộ thôn tổ đội trưởng xã, phường; Luật NVQS xã, phường	666
	- Giáo dục kiến thức QP - AN đối tượng 4A, 4B, đoàn viên thanh niên, chủ phương tiện tàu thuyền; Diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên 1 cấp	202
	- Thăm quân nhân xuất ngũ, chiến sỹ mới; các đơn vị huấn luyện chiến sỹ mới; gia đình cán bộ, chiến sỹ công tác ở Trường Sa;...	256
	- Công tác đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; điều tra tuổi 17; công tác ra quân, giao quân	423
	- Diễn tập chuyển trạng thái SSCĐ, Hội thi xã phường đội trưởng; Hội thao lực lượng vũ trang thành phố	495
	- Công tác quân sự địa phương (kể cả ngày 22/12, ngày quốc phòng toàn dân, vật chất huấn luyện và các nội dung phát sinh )	450
	- Diễn tập khu vực phòng thủ quân sự thành phố	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế, dân số</b>	<b>21.127</b>
(1)	<b>Trung tâm Y tế</b>	<b>100</b>
	- Công tác Dân số KHH-GD, phòng chống dịch bệnh và các nội dung phát sinh khác	100
(2)	<b>Bảo hiểm Xã hội Nha Trang</b>	<b>21.027</b>
	- Bảo hiểm y tế học sinh	21.027
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thông tin (Trung tâm VH-TT &amp; Thể thao)</b>	<b>2.500</b>
	- Tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, nhiệm vụ chính trị và các nội dung phát sinh khác	1.029
	- Hoạt động văn hóa, hội thi, hội diễn và các nội dung phát sinh khác	1.000
	- Hoạt động thư viện ( kể cả bổ sung sách thư viện )	150
	- Tết Nguyên Đán - Văn nghệ mừng Xuân và Hội báo Xuân	300
	- Hoạt động chi bộ	16
	- Duy trì phần mềm	5
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Trung tâm VH-TT &amp; Thể thao)</b>	<b>300</b>
	- Thanh toán nhuận bút, tiền điện phòng thu; nội dung phát sinh khác	300
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp thể dục, thể thao (Trung tâm VH-TT &amp; Thể thao)</b>	<b>1.500</b>
	- Tổ chức các giải thể thao cấp thành phố và tham gia giải tỉnh, toàn quốc ( kể cả giải hè ); các nội dung phát sinh khác	1.400
	- Dụng cụ, vật tư phục vụ các giải thể thao	100
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>40.575</b>
(1)	<b>BQL Dịch vụ công ích</b>	<b>39.980</b>
	- Hỗ trợ làm ngoài giờ do đặc thù làm việc tại trạm cân, sửa chữa cân, Internet	50
	- Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ về chỉ tiêu đấu nổi nước thải	50
	+ Kinh phí tuyên truyền kiểm tra đấu nổi nước thải	50
	- Đào tạo, biên lai, ấn chỉ phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	50
	- Duy trì phần mềm	4
	- Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rù Rì (kể cả quan trắc )	36
	- Đặt hàng thực hiện	16.330
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	13.000
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	3.330
	- Vận hành nhà máy xử lý nước thải	15.000
	- Nạo vét hệ thống cống thoát nước phía Bắc thành phố	8.460
	- Nạo vét hệ thống cống thoát nước trung tâm, phía tây, phía nam thành phố; trạm bơm Đặng Tất	12.150
(2)	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>595</b>
	- Lấy mẫu kiểm tra ô nhiễm, tuyên truyền về môi trường và nội dung phát sinh khác	100
	- Đánh giá tác động môi trường thành phố Nha Trang	495
<b>8</b>	<b>Hoạt động kinh tế</b>	<b>250.969</b>
<b>8.1</b>	<b>SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản</b>	<b>47.026</b>
(1)	<b>Kho bạc nhà nước Khánh Hòa</b>	<b>46.255</b>
	- Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48	46.255
(2)	<b>Hạt Kiểm lâm</b>	<b>61</b>
	- Kiểm tra xử lý khai thác lâm sản	11
	- Phòng chống phá rừng, phòng chống cháy rừng	50
(3)	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>710</b>
	- Phòng chống lụt bão, thiên tai; dịch bệnh gia súc, gia cầm	300
	- Cấp bù thủy lợi phí	220

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	- Công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư; Nông thôn mới	100
	- Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	40
	- Tuyên truyền, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	50
<b>8.2</b>	<b>SN giao thông ( Phòng Quản lý đô thị )</b>	<b>9.117</b>
	- Công tác đảm bảo trật tự ATGT, hoạt động Ban ATGT	2.000
	- Tết Nguyên Đán - Phân luồng giao thông Hội Hoa Xuân	90
	- Các nội dung phát sinh khác	27
	- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường	7.000
<b>8.3</b>	<b>SN kiến thiết thị chính</b>	<b>75.934</b>
<b>(1)</b>	<b>Phòng Quản lý Đô thị</b>	<b>200</b>
	- Tiền điện đèn tín hiệu giao thông, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	100
	- Sửa chữa biển báo	100
<b>(2)</b>	<b>BQL Dịch vụ công ích</b>	<b>41.281</b>
	- Các nội dung phát sinh khác (kể cả thẩm định giá)	60
	- Gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh phía Bắc	3.100
	- Gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh phía Nam	3.100
	- Đặt hàng thực hiện:	32.000
	+ Duy trì cây xanh đô thị - Cty CP MTĐT Nha Trang	20.000
	+ Duy trì điện chiếu sáng công cộng (kể cả vật tư điện thay thế) - Cty CP MTĐT Nha Trang	12.000
	- Duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng phía Bắc (kể cả vật tư điện thay thế)	2.871
	- Duy trì trụ nước uống công cộng, trụ nước rửa chân công viên biển	100
	- Duy trì máy bơm chống ngập úng	50
<b>(3)</b>	<b>Công ty CP MTĐT Nha Trang</b>	<b>33.351</b>
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	32.500
	- Tiền nước công viên Bạch Đằng	41
	- Tết Nguyên Đán - Hội hoa Xuân	810
<b>(4)</b>	<b>Đội Thanh niên xung kích</b>	<b>1.102</b>
	- Tết Nguyên Đán - công tác bảo vệ ANTT	60
	- Hỗ trợ lực lượng phối hợp kiểm tra liên ngành tuyến biển	500
	- Hỗ trợ kiểm tra từ 22 giờ đến 04 giờ sáng hôm sau	200
	- Công tác hướng dẫn khách qua đường	100
	- Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tải phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	150
	- Bảo trì, s/chữa hệ thống loa; s/c tài sản	75
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	12
	- Duy trì phần mềm QLTS	5
<b>8.4</b>	<b>SN địa chính</b>	<b>320</b>
<b>(1)</b>	<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất</b>	
<b>(2)</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường (10% thu tiền SDD)</b>	<b>320</b>
	- Thống kê đất đai hàng năm	270
	- Đo đạc đất đai, giải quyết tranh chấp; các nội dung phát sinh khác	50
<b>8.5</b>	<b>Chi công tác đo đạc, quy hoạch (10% thu tiền SDD)</b>	<b>11.130</b>
<b>(1)</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>5.130</b>
	- Lập Quy hoạch SDD đến năm 2030	3.870
	- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022; các nội dung phát sinh khác	1.260
<b>(2)</b>	<b>Phòng Quản lý Đô thị</b>	<b>6.000</b>

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	- Điều chỉnh các Quy hoạch 1/500, Quy hoạch 1/2000	6.000
<b>8.6</b>	<b>SN kinh tế khác</b>	<b>107.442</b>
<b>(1)</b>	<b>BQL Dịch vụ công ích</b>	<b>61.292</b>
	- Sửa chữa, Lắp ghế, biển báo công viên biển, dụng cụ TĐTT, khác trên tuyến công viên biển	900
	- Đặt hàng quản lý vận hành nhà vệ sinh tự động	392
	- Đặt hàng thu gom, vận chuyển rác thải - Cty CP MTĐT Nha Trang ( dự toán đã tính trừ thu dịch vụ vệ sinh tạm tính 53 tỷ )	30.000
	- Thu gom, vận chuyển rác thải phía Bắc	30.000
	<b>(2) BQL chợ Phương Sơn</b>	
	<b>(3) BQL chợ Phước Thái</b>	
	<b>(4) BQL chợ Xóm Mới</b>	
	<b>(5) BQL chợ Vĩnh Hải</b>	
	<b>(6) BQL chợ Đầm</b>	
	<b>(7) BQL Vịnh Nha Trang</b>	
	<b>(8) Kinh phí Festival biển năm 2021</b>	<b>1.500</b>
	<b>(9) Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư</b>	<b>25.600</b>
	- Trang trí phục vụ Tết Nguyên đán	15.600
	- Duy tu, sửa chữa, các nội dung khác phát sinh trong năm	10.000
<b>(10)</b>	<b>Chi đo đạc, kiểm kê đất đai, điều chỉnh quy hoạch (Tính bằng 10% nguồn thu tiền SDD, sau khi trừ kinh phí thống kê, đo đạc đất đai hàng năm; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch 1/500, quy hoạch 1/2000)</b>	<b>19.050</b>
<b>9</b>	<b>Hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>31.368</b>
<b>9.1</b>	<b>Hoạt động quản lý nhà nước</b>	<b>18.132</b>
<b>(1)</b>	<b>Văn phòng HĐND&amp;UBND TP</b>	<b>7.273</b>
	- Hoạt động của HĐND	2.700
	- Xăng xe ô tô, Bảo hiểm xe, sửa chữa xe và khác có liên quan	180
	- Công tác phí, tiếp các đoàn khách của TT HĐND, UBND	2.000
	- Điện, nước hội họp, một cửa (85%/ tổng chi điện, nước)	270
	- Bộ phận một cửa, Ban tiếp công dân, Đồng phục bảo vệ, hỗ trợ trực máy chủ	207
	- VPP, điện thoại thường trực, Internet, tem thư gửi công văn	675
	- Nộp phí đô thị loại 1, các nội dung phát sinh khác	243
	- Đào tạo, thuê mướn	180
	- Sửa chữa, trang bị tài sản ( kể cả Ban tiếp công dân, Bộ phận một cửa )	290
	- Công tác Đoàn ra, Đoàn vào của HĐND & UBND (03 Đoàn ra , 03 Đoàn vào)	450
	- Duy trì phần mềm, phần mềm diệt vi rút, đường truyền số liệu	56
	- Hoạt động của Chi bộ	22
<b>(2)</b>	<b>Phòng Tài chính-Kế hoạch</b>	<b>574</b>
	- Tạp vụ, điện nước, chăm sóc cây xanh, chi phí khác Khu liên cơ	333
	- Trợ cấp và làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	25
	- Công tác đăng ký kinh doanh, định giá tổ tụng hình sự, xử lý tài sản bị kết án tịch thu, ISO	160
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	45
	- Duy trì phần mềm QLTS tại cơ quan, bảo trì hệ thống Tabmis	11
<b>(3)</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>6.159</b>

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	- Quỹ thi đua khen thưởng thành phố	5.000
	- Công tác cải cách hành chính, kiểm tra công vụ, ISO	464
	- Mở các lớp tập huấn, đào tạo phát triển nhân lực, tuyên truyền pháp luật	440
	- Hoạt động bộ phận tôn giáo và nội dung khác có liên quan	55
	- Công tác lưu trữ, hồ sơ CBCC và các nội dung khác có liên quan	22
	- Hoạt động tổ bảo vệ KLC	40
	- Các nội dung khác có liên quan (công tác, hội nghị...)	60
	- Mua sắm, s/c tài sản	55
	- Duy trì phần mềm	4
	- Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ (2 người)	7
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	12
<b>(4)</b>	<b>Thanh tra TP</b>	<b>457</b>
	- Trang phục ngành	93
	- Mua sắm tài sản, sửa chữa phòng làm việc	100
	- Công tác tiếp công dân ( kể cả VPP, thông tin liên lạc, s/c tài sản )	199
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	40
	- Duy trì phần mềm QLTS	4
	- Hoạt động của Chi bộ	21
<b>(5)</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>669</b>
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa, kiểm tra ISO	45
	- Công tác chứng thực hộ tịch	54
	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và các nội dung phát sinh khác	117
	- Tập huấn hòa giải, thi tìm hiểu pháp luật và khác có liên quan	387
	- Duy trì phần mềm, phần mềm quản lý hộ tịch	6
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	54
	- Hoạt động của Chi bộ	6
<b>(6)</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>211</b>
	- Thẩm định hồ sơ theo NĐ 67, và nội dung phát sinh khác	22
	- Kiểm tra liên ngành, kiểm tra VPHC	90
	- Công tác thu phí, lệ phí	9
	- Tổ chức Tết trồng cây	25
	- Duy trì phần mềm, công tác ISO	10
	- Mua sắm tài sản	45
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	10
<b>(7)</b>	<b>Phòng Lao động - TB&amp;XH</b>	<b>313</b>
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	15
	- Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	95
	- Tuyên truyền Luật Lao động, BHXH; ISO và các nội dung khác phát sinh	30
	- Duy trì phần mềm, QL trợ cấp, QL hộ nghèo	116
	- Mua sắm, s/c tài sản	50
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	7
<b>(8)</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>1.266</b>
	- Hoạt động phong trào Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa	63
	- Hoạt động công tác gia đình và các nội dung phát sinh khác	84
	- Hoạt động công tác du lịch, TDDT, kiểm tra liên ngành VPHC	84



Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	- Duy trì phần mềm	5
	- Công thông tin điện tử thành phố ( kể cả hỗ trợ BCD )	408
	- Hội nghị, tập huấn, tuyên truyền; các hoạt động kỷ niệm, dâng hương; các nội dung phát sinh khác	283
	- Tẩy xóa, tháo gỡ quảng cáo không đúng nơi quy định	309
	- Kinh phí Hội Hoa Xuân	25
	- Hoạt động của Chi bộ	5
<b>(9)</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>427</b>
	- Công tác thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm	54
	- Công tác vệ sinh ATTP, xét nghiệm mẫu thực phẩm	36
	- Kiểm tra hành nghề y dược, phòng chống dịch bệnh, phòng chống thuốc lá và các nội dung phát sinh khác ...	250
	- Tuyên truyền pháp luật	24
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản, công tác văn thư lưu trữ	40
	- Duy trì phần mềm	10
	- Kinh phí hoạt động Chi bộ	13
<b>(10)</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>150</b>
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	72
	- Duy trì phần mềm, công tác ISO	17
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	45
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	11
	- Hoạt động của Chi bộ	5
<b>(11)</b>	<b>Phòng Quản lý Đô thị</b>	<b>237</b>
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	20
	- Công tác thu lệ phí cấp giấy phép	16
	- Đào tạo, các nội dung khác	90
	- Duy trì kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	11
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	90
	- Duy trì phần mềm, ISO	10
<b>(12)</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>396</b>
	- Hỗ trợ điện, nước, bảo trì thang máy	70
	- Bảo hiểm, đăng kiểm, sửa chữa xe ô tô và khác có liên quan	27
	- Đào tạo và các nội dung phát sinh khác, công tác phí	153
	- Trang phục, làm thêm giờ bảo vệ, hỗ trợ bộ phận một cửa	70
	- Duy trì phần mềm	5
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	13
	- Mua sắm tài sản	45
	- Hoạt động chi bộ	13
<b>9.2</b>	<b>Hoạt động của cơ quan Đảng (VP Thành ủy)</b>	<b>2.901</b>
	- Chi hoạt động thường trực Thành ủy	900
	- Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên (0,2 x 25 người)	89
	- Phụ cấp trách nhiệm Thành ủy viên (0,4 x 43 người)	308
	Hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 19 (0,15 x 42 người)	113
	- Công tác phát triển Đảng trong các DN theo QĐ 114	300
	- Đào tạo, Ban chỉ đạo quy chế dân chủ cơ sở	15
	- Kinh phí Hoạt động theo QĐ19	290

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện NQ 16 và BCD 35	300
	- Tiếp các đoàn khách và các nội dung phát sinh khác	350
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	200
	- Duy trì phần mềm	4
	- Chi phụ cấp cho Cấp ủy các Chi bộ	32
<b>9.3</b>	<b>Hoạt động của Mặt trận và các Đoàn thể</b>	<b>4.546</b>
<b>(1)</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP</b>	<b>1.564</b>
	- Hỗ trợ ủy viên UBMTTQ cấp thành phố	25
	- Gặp mặt chức sắc tôn giáo, hội thẩm nhân dân, hội người Hoa	55
	- Hoạt động Ban thanh tra nhân dân	48
	- Hoạt động Hội người cao tuổi	146
	- Hoạt động Ban đoàn kết công giáo thành phố	111
	- Công tác an ninh, tạp vụ, lái xe	242
	- Thăm xã Ba Cùm Bắc-Khánh Sơn	285
	- Quỹ khen thưởng	145
	- KP chung của Khu liên cơ (điện, nước, vật rẻ...)	85
	- Bảo hiểm, xăng xe ô tô, s/c xe và các nội dung khác có liên quan	40
	- Hội nghị, hội thi, kỷ niệm, thăm hỏi, đi công tác, tiếp khách và các nội dung phát sinh khác	250
	- Kinh phí tổ vận động của Ban Dân vận	20
	- Kinh phí Lãnh đạo TP đi thăm các khu dân cư nhân ngày kỉ niệm mặt trận	100
	- Duy trì phần mềm	4
	- Hoạt động công tác đảng	8
<b>(2)</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>560</b>
	- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	328
	- Hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam và các nội dung phát sinh khác	223
	- Hoạt động công tác Đảng	9
<b>(3)</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>630</b>
	- Hội nghị, tập huấn; các nội dung phát sinh khác	497
	- Ban Chỉ đạo QĐ 81/2014/QĐ-TTg; thực hiện Kết luận 61/TW	70
	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	40
	- Mua sắm tài sản	15
	- Duy trì phần mềm, duy trì trang Web hội	5
	- Hoạt động công tác Đảng	3
<b>(4)</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>632</b>
	- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	400
	- Đại hội Hội LHPN thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026	225
	- Duy trì phần mềm	4
	- Hoạt động công tác Đảng	3
<b>(5)</b>	<b>Thành Đoàn</b>	<b>1.160</b>
	- Tổ chức, tham gia các hoạt động và các nội dung phát sinh khác	531
	- Hoạt động hè và các nội dung phát sinh khác	123
	- Các hoạt động thi đua của tỉnh	140
	- Các hoạt động đặc thù	358
	- Duy trì phần mềm	5
	- Hoạt động công tác Đảng	3
<b>9.4</b>	<b>Hoạt động của Hội đặc thù</b>	<b>389</b>

Stt	Tên đơn vị	Dự toán giao đơn vị (đã trừ TK 10%)
1	2	3
<b>(1) Hội Đông y</b>		<b>100</b>
- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác		75
- Công tác bảo vệ cơ quan		23
- Duy trì phần mềm		2
<b>(2) Hội Chữ thập đỏ</b>		<b>289</b>
- Sơ cứu phòng chống thiên tai; Hiến máu tình nguyện		90
- Công tác bảo vệ cơ quan		23
- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác		58
- Duy trì phần mềm		5
- Đại hội nhiệm kỳ 5 năm		113
<b>9.5 Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách</b>		<b>3.900</b>
<b>9.6 Kinh phí bầu cử HĐND các cấp</b>		<b>1.500</b>
<b>10 Chi đảm bảo xã hội ( Phòng LĐ-TB&amp;XH )</b>		<b>67.238</b>
- Trợ cấp cho đối tượng là Bà mẹ VNAH, bố, mẹ, vợ (chồng) liệt sĩ từ 80 tuổi trở lên, Trợ cấp cho đối tượng từ 100 tuổi theo NĐ 16		650
- Quà lễ, tết cho đối tượng chính sách (tết Nguyên đán, 1/5, 27/7, 02/9 của tỉnh, TP); mua sách báo cho cán bộ lão thành cách mạng		5.419
- Mua BHYT, mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh, đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định 40		2.200
- Trợ cấp bảo trợ xã hội, Mai táng phí theo NĐ 136		53.000
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		331
- Phí chi trả qua bưu điện		700
- Quà lễ, tết cho đối tượng BTXH		900
- Trợ cấp lãnh đạo Hội người mù		111
- Đề án tập trung lang thang, xin ăn		627
- Cung cầu lao động, rà soát hộ nghèo		1.400
- Công tác trẻ em, công tác phòng, chống tệ nạn xã hội		400
- Hỗ trợ cứu trợ gạo; hỗ trợ người chết không thân nhân, gia đình bị thiên tai, hỏa hoạn		1.000
- Công tác xã hội khác (BHYT cho các trẻ em ở cơ sở BTXH ngoài công lập, viếng đám tang các đối tượng từ 40 năm tuổi Đảng trở lên, vòng hoa viếng nghĩa trang trong các ngày lễ, hỗ trợ đoàn khám sức khỏe cho các đối tượng chính sách, công tác tập trung lang thang xin ăn, trái cây viếng mộ liệt sĩ, quản lý BTXH, hỗ trợ các hoạt động của HNM ...)		500
<b>11 Các khoản chi khác</b>		<b>11.610</b>
<b>11.1 Chi hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra</b>		<b>730</b>
(1) Phòng Quản lý Đô thị ( lĩnh vực xây dựng, trật tự đô thị )		600
(2) Phòng Tài nguyên và Môi trường ( lĩnh vực đất đai, MT, K.sản )		100
(3) Thanh tra TP ( trích thu hồi sau thanh tra )		30
<b>11.2 Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)</b>		<b>3.000</b>
<b>11.3 Hỗ trợ hoàn thành công tác</b>		
<b>11.4 Chi khác</b>		<b>7.880</b>
- Hỗ trợ thù lao ủy nhiệm thu thuế		630
- Chi khác		7.250

**THUYẾT MINH BỔ SUNG MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI TỪ KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2019**

(Kèm theo báo cáo số 2244 /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
	<b>Bổ sung từ kết dư</b>	<b>63.100</b>	<i>Theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của HĐND thành phố</i>
1	Chi công tác đo đạc, quy hoạch	30.500	<i>Tính bằng 10% thu tiền SĐĐ</i>
	- Thống kê, đo đạc đất đai hàng năm	320	<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>
	- Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	3.870	
	- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	1.260	
	- Điều chỉnh các Quy hoạch 1/500, Quy hoạch 1/2000	6.000	<i>Phòng Quản lý Đô thị</i>
	- Dự kiến một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	19.050	
2	Sự nghiệp giao thông	7.000	
	- Duy tu, sửa chữa các tuyến đường	7.000	<i>Phòng Quản lý Đô thị</i>
3	Sự nghiệp kinh tế khác	25.600	
	- Trang trí phục vụ Tết Nguyên đán	15.600	<i>BQL DVCI, Cty CP MTĐT</i>
	- Duy tu, sửa chữa, các nội dung khác phát sinh trong năm	10.000	

**KẾ HOẠCH THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU DỊCH VỤ NĂM 2021  
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Kèm theo báo cáo số 9244/UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại			Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền nộp NS	Tỷ lệ (%)	Số tiền để lại	Trích TH CCTL	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>80.146</b>		<b>13.066</b>		<b>67.080</b>	<b>11.684</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan hành chính</b>	<b>3.088</b>		<b>2.500</b>		<b>588</b>	<b>235</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Quản lý Đô thị</b>	<b>1.220</b>		<b>1.120</b>		<b>100</b>	<b>40</b>	
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	220	100%	220				Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
	- Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trong đô thị không vì mục đích giao thông	1.000	90%	900	10%	100	40	Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
<b>2</b>	<b>Phòng Tài chính-Kế hoạch</b>	<b>440</b>		<b>440</b>				
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	440	100%	440				Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
<b>3</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>660</b>		<b>660</b>				
	- Phí chứng thực	350	100%	350				Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
	- Lệ phí hộ tịch	310	100%	310				Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
<b>4</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>100</b>		<b>100</b>				
	- Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cơ sở KD dịch vụ ăn uống)	100	100%	100				Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
<b>5</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>150</b>		<b>150</b>				
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa dịch vụ có điều kiện (rượu, thuốc lá, khí đốt các loại)	150	100%	150				Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016
<b>6</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>30</b>		<b>30</b>				
	- Phí thẩm định cấp phép kinh doanh karaoke	30	100%	30				Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
<b>7</b>	<b>Thành đoàn Nha Trang</b>	<b>488</b>				<b>488</b>	<b>195</b>	
	- Thu CLB thể hình, võ thuật, khiêu vũ, nước giải khát, âm nhạc, gia sư, giữ xe	488			100%	488		dành 40% CCTL (sau khi nộp thuế và trừ các chi phí liên quan đến hoạt động)
<b>II</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp</b>	<b>72.328</b>		<b>5.836</b>		<b>66.492</b>	<b>11.448</b>	
<b>1</b>	<b>Các trường - Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>22.248</b>				<b>22.248</b>	<b>11.124</b>	
	- Học phí công lập ( đã bao gồm phần NS cấp bù cho các đối tượng miễn, giảm 460trđ )	22.248			100%	22.248		Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
<b>2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa- Thông tin và Thể thao</b>	<b>811</b>				<b>811</b>	<b>324</b>	
<b>2.1</b>	<b>Hoạt động TDTT</b>	<b>493</b>				<b>493</b>	<b>197</b>	
	- Thu CLBTD thẩm mỹ ( 12 Thi Sách)	84			100%	84		dành 40% CCTL, nộp thuế, chi bảo dưỡng sân bãi, duy tu sửa chữa, các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ.
	- Thu CLBTD thẩm mỹ, bóng bàn, thể hình	99			100%	99		
	- Thu quầy dụng cụ TDTT; thu dịch vụ (quảng cáo, tài trợ)	109			100%	109		
	- Thu mở các lớp thể thao	86			100%	86		
	- Thu giữ xe đạp, khác	30			100%	30		
	- Thu cho thuê sân bãi, sân quần vợt	85			100%	85		
<b>2.2</b>	<b>Hoạt động văn hóa thông tin</b>	<b>108</b>				<b>108</b>	<b>43</b>	
	- Phí thư viện	8			100%	8		Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
	- Thu dịch vụ (sử dụng 02 mặt bằng số 08 Tô Hiến Thành + 47 Lý Thánh Tôn)	100			100%	100		dành 40% CCTL, nộp thuế, các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ.

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại		Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
A	B	I=3+5	2	3	4	5	6
2,3	Hoạt động Truyền thanh	210			210		84
	- Thu cho thuê mặt bằng ngoài giờ	120			120		
	- Thu quảng cáo	90			90		
3	Đội Thanh niên xung kích	3.000			3.000		
	- Thu tiền quyền khai thác các bãi giữ xe	3.000	100%	3.000			
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.000			2.000		
	- Thu dịch vụ bồi thường, hồ trợ, TĐC	2.000	100%	2.000			
5	BQL Dịch vụ công ích	2.696		1.945	751		
	- Thu tiền hạ mực nước ngầm	50	100%	50			
	- Thu đất dự, thu khác bãi biển	2.200	80%	1.760	440		
	- Thu tổ chức hội chợ sản phẩm thanh niên ( Công văn số 2048/UBND-TCKH ngày 19/5/2015 )	135	100%	135			
	- Thu bãi đậu xe Tháp Bà	113	100%	113			
	- Thu bãi đậu xe Mía Vòng	198	100%	198			
6	BQL Vĩnh Nhà Trang	11.980			11.980		
	- Phí tham quan Khu bảo tồn biển Hòn Mun	8.422	100%	8.422			
	- Dịch vụ tổng giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô	158	100%	158			
	- Dịch vụ sử dụng bến thủy nội địa	3.200	100%	3.200			
	- Thu dịch vụ khác	200	100%	200			
7	BQL Chợ Đầm	4.170			4.170		
	- Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	2.500	100%	2.500			
	- Thu tiền rác	170	100%	170			
	- Thu dịch vụ khác	1.500	100%	1.500			
8	BQL Chợ Xóm Mới	8.074		24	8.050		
	- Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	4.750	100%	4.750			
	- Thu tiền rác	750	100%	750			
	- Thu đầu thầu bãi giữ xe	750	100%	750			
	- Thu dịch vụ khác	1.800	100%	1.800			
	- Thu hồi vốn đầu tư	24	100%	24			
9	BQL Chợ Phước Thái	2.470			2.470		
	- Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	1.274			1.274		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NS		Số được để lại			Ghi chú
			Tỷ lệ (%)	Số tiền nộp NS	Tỷ lệ (%)	Số tiền để lại	Trích TH CCTL	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7
	- Thu tiền rác	326			100%	326		
	- Thu dịch vụ khác	870			100%	870		
10	<b>BQL Chợ Phương Sơn</b>	<b>2.463</b>				<b>2.463</b>		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
	- Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	1.163			100%	1.163		
	- Thu tiền rác	200			100%	200		
	- Thu dịch vụ khác	1.100			100%	1.100		
11	<b>BQL Chợ Vĩnh Hải</b>	<b>10.516</b>		<b>12</b>		<b>10.504</b>		Bổ sung kinh phí hoạt động, nộp thuế, trích CCTL
	- Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	6.300			100%	6.300		
	- Thu tiền rác	700			100%	700		
	- Thu đầu thầu bãi giữ xe	1.004			100%	1.004		
	- Thu thu bảo vệ đêm, dịch vụ khác	2.500			100%	2.500		
	- Thu hồi vốn đầu tư	12	100%	12				
12	<b>Công ty CP Môi trường Đô thị Nha Trang</b>	<b>1.900</b>		<b>855</b>		<b>1.045</b>		
	- Phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô	1.900	45%	855	55%	1.045		Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND
III	<b>Thu xử phạt VPHC, phạt, tịch thu khác</b>	<b>4.730</b>	<b>100%</b>	<b>4.730</b>				
1	<b>Phòng Quản lý Đô thị</b>	<b>4.000</b>						
	- Lĩnh vực xây dựng	3.000						
	- Lĩnh vực trật tự ATGT, mỹ quan đô thị	1.000						
2	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>500</b>						
3	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>200</b>						
4	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>30</b>						

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 924/H /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Bao gồm							
			Thuế GTGT, TTĐB	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế SDD phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>476.795</b>	<b>208.022</b>	<b>199.510</b>	<b>36.696</b>	<b>13.640</b>	<b>7.262</b>	<b>5.500</b>	<b>6.015</b>	<b>150</b>
1	Lộc Thọ	36.778	17.068	14.423	2.500	1.260	941	306	280	
2	Ngọc Hiệp	12.957	6.076	5.217	750	337	174	163	240	
3	Phước Hải	28.144	6.730	13.601	5.430	1.753	256	274	100	
4	Phước Hòa	16.334	8.240	6.057	950	601	239	147	100	
5	Phước Long	26.903	10.218	11.696	2.800	1.268	404	337	180	
6	Phước Tân	7.752	3.843	2.826	350	281	172	180	100	
7	Phước Tiến	16.590	8.448	5.834	978	659	429	142	100	
8	Phương Sài	14.218	7.806	4.883	450	417	294	213	155	
9	Phương Sơn	8.963	4.620	3.182	220	442	226	148	125	
10	Tân Lập	27.701	14.327	9.950	1.378	857	851	228	110	
11	Vạn Thắng	11.810	6.909	3.687	200	404	197	163	250	
12	Vạn Thạnh	25.752	15.796	8.458	248	465	428	257	100	
13	Vĩnh Hải	20.852	7.419	9.920	2.050	590	374	264	235	
14	Vĩnh Hòa	15.050	3.736	7.579	2.715	424	245	231	120	
15	Vĩnh Nguyên	66.017	39.761	21.148	3.353	764	353	448	190	
16	Vĩnh Phước	12.438	5.020	5.534	650	562	243	319	110	
17	Vĩnh Thọ	4.053	1.699	1.313	200	254	109	158	320	
18	Vĩnh Trường	13.524	2.874	8.583	1.180	508	120	109	150	
19	Xương Huân	14.444	8.207	4.898	520	276	259	184	100	
20	Phước Đồng	15.381	4.121	7.474	1.815	294	183	274	1.220	
21	Vĩnh Hiệp	17.201	7.063	8.289	1.270	214	156	104	100	5
22	Vĩnh Lương	9.444	2.822	5.336	800	95	100	121	170	



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Bao gồm							Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
			Thuế GTGT, TTĐB	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế SDD phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Vĩnh Ngọc	15.040	5.502	7.029	1.330	267	176	166	570	
24	Vĩnh Phương	7.230	1.394	4.412	790	155	69	155	250	5
25	Vĩnh Thái	15.870	3.419	10.928	700	254	90	179	300	
26	Vĩnh Thạnh	11.311	3.091	5.053	2.630	93	116	148	160	20
27	Vĩnh Trung	5.038	1.813	2.200	439	146	58	82	180	120

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SÓ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**  
(Kèm theo báo cáo số 9244 /UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố		Thu kết dư	Thu nguồn CCTL để chi tăng lương 1,49	Tổng chi ngân sách xã
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ	Số tiền	Trong đó, từ nguồn CCTL			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>476.795</b>	<b>104.577</b>	<b>32.567</b>	<b>72.010</b>	<b>93.285</b>	<b>10.287</b>	<b>1.807</b>	<b>4.160</b>	<b>197.906</b>
1	Lộc Thọ	36.778	8.050	2.787	5.263				616	8.200
2	Ngọc Hiệp	12.957	2.869	914	1.955	4.235	461		102	7.206
3	Phước Hải	28.144	6.848	2.383	4.465	457	457		130	7.435
4	Phước Hòa	16.334	3.704	1.087	2.617	2.773	469		80	6.557
5	Phước Long	26.903	6.246	2.189	4.057	1.841	601	290	64	8.441
6	Phước Tân	7.752	1.907	733	1.174	4.743	453		89	6.739
7	Phước Tiến	16.590	4.015	1.330	2.685	1.461	373		103	5.579
8	Phương Sài	14.218	3.334	1.079	2.255	2.774	469		16	6.124
9	Phương Sơn	8.963	2.252	941	1.311	3.637	357		107	5.996
10	Tân Lập	27.701	6.460	2.046	4.414	476	436		167	7.103
11	Vạn Thắng	11.810	2.910	1.014	1.896	2.836	473			5.746
12	Vạn Thạnh	25.752	5.481	1.250	4.231	368	332	168	157	6.174
13	Vĩnh Hải	20.852	4.417	1.463	2.954	4.242	584		95	8.754
14	Vĩnh Hòa	15.050	3.349	1.020	2.329	4.167	429		156	7.672
15	Vĩnh Nguyên	66.017	13.770	1.755	12.015				590	8.903
16	Vĩnh Phước	12.438	2.864	1.234	1.630	6.011	558		114	8.989
17	Vĩnh Thọ	4.053	1.383	841	542	4.640	341		124	6.147
18	Vĩnh Trường	13.524	2.224	887	1.337	4.805	399	172	169	7.370
19	Xương Huân	14.444	3.213	819	2.394	2.758	320		134	6.105
20	Phước Đồng	15.381	3.950	1.971	1.979	5.599	499	216	104	9.869

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố		Thu kết dư	Thu nguồn CCTL để chi tăng lương 1,49	Tổng chi ngân sách xã
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ	Số tiền	Trong đó, từ nguồn CCTL			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
21	Vĩnh Hiệp	17.201	3.050	579	2.471	2.774		115	402	6.341
22	Vĩnh Lương	9.444	1.620	486	1.134	6.861	410	147	121	8.749
23	Vĩnh Ngọc	15.040	3.275	1.179	2.096	4.883	404	152	139	8.449
24	Vĩnh Phương	7.230	1.391	634	757	6.703	416	160	129	8.383
25	Vĩnh Thái	15.870	2.062	823	1.239	4.299	353	136	94	6.591
26	Vĩnh Thạnh	11.311	2.656	537	2.119	4.786	395	143	61	7.646
27	Vĩnh Trung	5.038	1.277	586	691	5.156	298	108	97	6.638

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021**  
(Kèm theo báo cáo số 9244/UBND-TCKH ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách xã																			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên															Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi môi trường	Chi QLHC		Chi đảm bảo xã hội	Hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác	Tiết kiệm 10%		50% tăng thu dự toán	
												Số tiền	Trong đó, tăng lương lên 1,49 trđ								
A	B	1=2+3+17+18+19	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>197.906</b>	<b>12.178</b>	<b>178.287</b>	<b>1.188</b>	<b>5.642</b>	<b>23.965</b>	<b>1.869</b>	<b>766</b>	<b>1.083</b>	<b>1.215</b>	<b>128.220</b>	<b>14.447</b>	<b>12.720</b>	<b>932</b>	<b>0</b>	<b>687</b>	<b>4.003</b>	<b>3.438</b>	<b>0</b>	
1	Lộc Thọ	8.200		7.835	44	286	1.098	79	18	168	45	5.735	616	332				30	221	144	
2	Ngọc Hiệp	7.206		6.919	44	246	884	86	40	41	45	4.914	563	592				27	141	146	
3	Phước Hải	7.435		7.148	44	175	765	83	36	37	45	5.250	587	687				26	147	140	
4	Phước Hòa	6.557		6.316	44	126	633	58	23	23	45	4.916	549	425				23	129	112	
5	Phước Long	8.441		8.100	44	369	927	110	55	57	45	5.918	665	543				32	166	175	
6	Phước Tân	6.739		6.486	44	198	647	60	24	24	45	4.852	542	567				25	132	121	
7	Phước Tiến	5.579		5.367	44	103	550	51	19	19	45	4.150	476	365				21	109	103	
8	Phương Sài	6.124		5.894	44	264	617	54	21	22	45	4.265	485	540				22	120	110	
9	Phương Sơn	5.996		5.771	44	354	598	51	20	20	45	4.226	464	391				22	118	107	
10	Tân Lập	7.103		6.851	44	139	933	65	18	19	45	5.150	603	412				26	139	113	
11	Vạn Thắng	5.746		5.521	44	124	633	57	22	23	45	4.192	473	360				21	113	112	
12	Vạn Thạnh	6.174		5.942	44	370	745	56	22	22	45	4.300	489	317				21	121	111	
13	Vĩnh Hải	8.754		8.431	44	300	1.255	87	41	42	45	6.001	679	585				31	172	151	
14	Vĩnh Hòa	7.672		7.380	44	237	1.191	82	39	40	45	5.222	585	442	9			29	150	142	
15	Vĩnh Nguyên	8.903		8.497	44	264	1.180	105	33	184	45	5.794	590	469	350			29	234	172	
16	Vĩnh Phước	8.989		8.671	44	272	1.453	78	35	36	45	5.950	672	724				34	176	142	
17	Vĩnh Thọ	6.147		5.905	44	228	985	59	23	24	45	4.142	465	333				22	121	121	
18	Vĩnh Trường	7.370		7.100	44	234	1.114	65	28	28	45	5.046	568	466				30	145	125	
19	Xương Huân	6.105		5.875	44	196	1.132	43	14	14	45	4.113	454	246				28	120	110	
20	Phước Đồng	9.869	1.509	8.007	44	239	1.551	100	49	50	45	5.269	603	632				28	194	159	
21	Vĩnh Hiệp	6.341	1.257	4.859	44	98	627	52	20	21	45	3.616	402	315				21	124	101	
22	Vĩnh Lương	8.749	1.509	6.948	44	126	1.009	62	26	26	45	4.516	531	636	432			26	172	120	
23	Vĩnh Ngọc	8.449	1.810	6.326	44	209	629	89	43	44	45	4.690	543	508				25	166	147	
24	Vĩnh Phương	8.383	1.509	6.586	44	130	1.031	63	27	27	45	4.659	545	535				25	164	124	
25	Vĩnh Thái	6.591	1.257	5.100	44	103	528	54	21	22	45	3.847	447	415				21	129	105	
26	Vĩnh Thạnh	7.646	1.810	5.569	44	130	600	63	27	27	45	3.953	456	517	141			22	150	117	
27	Vĩnh Trung	6.638	1.517	4.883	44	122	650	57	22	23	45	3.534	395	366				20	130	108	